

Bản án số: **58/2021/DS-PT**
Ngày: 09 - 6 - 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Trương Tố Hương.

2. Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 63, Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng:

1. Bà Võ Thị Ngọc G, sinh năm 1985 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959 (có mặt).

3. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1963 (vắng mặt).

4. Ông Trần Văn T (vắng mặt).

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1983 (vắng mặt).

6. Ông Lê Văn N, sinh năm 1955 (có mặt).

7. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị O là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2020 và tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ trình bày:*

Ngày 30/12/2009 âm lịch, bà O có tham gia 01 dây hội do bà làm chủ, mức 3.000.000 đồng, 01 năm khai 02 lần theo vụ lúa, có 21 phần, bà O tham gia 01 phần và hót hội ở lần khai đầu tiên, bà O bỏ số tiền 1.350.000 đồng và hót được số tiền 33.000.000 đồng (1.650.000 đồng x 20 phần), sau khi trừ đầu thảo 1.500.000 đồng, bà O thực lãnh 31.500.000 đồng. Sau khi hót hội bà O đóng hội chết đến lần khai thứ 8 thì hội ngưng hoạt động do các hội viên hót hội không đóng trả nên bà O còn nợ lại 12 lần hội chết chưa đóng. Nay yêu cầu bà O trả vốn của 12 lần hội chưa đóng số tiền 1.650.000 đồng x 12 lần = 19.800.000 đồng. Ngoài ra yêu cầu bà O trả lãi từ lần vi phạm nghĩa vụ, lần thứ 9 ngày 30/12/2013 âm lịch đến ngày khởi đơn kiện ngày 15/5/2020 dương lịch, mức lãi suất 0,75%/tháng trên số vốn còn nợ 19.800.000 đồng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:*

Bà có tham gia chơi hội do bà Đ làm chủ hội, cụ thể: Dây hội mùa, mức hội 3.000.000 đồng, mở ngày 30/12/2009 âm lịch, mỗi năm khai hội 02 lần theo vụ lúa, tổng cộng có 20 phần hội, bà tham gia 01 phần và là người hót hội ở lần khai đầu tiên, bỏ 1.350.000 đồng, bà nhận được số tiền 1.650.000 đồng x 19 phần (trừ phần hội của bà) = 31.350.000 đồng, trừ tiền hoa hồng cho chủ hội 1.500.000 đồng, thực lãnh 29.850.000 đồng. Sau khi hót hội bà đóng được 12 lần hội chết, trong đó lần thứ 9, 10, 11 và 12 bà đều đóng cho các con bà Đ là anh Mãi và anh Phương, hiện hai người đều không có địa phương, không rõ địa chỉ, thời điểm giao tiền hội không biên nhận, không người chứng kiến. Hiện nay chỉ còn nợ lại bà Đ 8 lần hội chết chưa đóng. Do hoàn cảnh hiện nay khó khăn, ngoài ra trước khi hội bế bà không hay biết nên ở lần thứ 9, 10, 11 và 12 bà đều đóng đủ mỗi lần 3.000.000 đồng, tính theo hội bế đã dư tiền hội nên nay bà đồng ý chỉ trả cho bà Đ 4 lần hội chưa đóng x 1.650.000 đồng = số tiền 6.600.000 đồng, mỗi tháng trả 300.000 đồng. Đối với tiền lãi bà Đ yêu cầu bà không đồng ý.

** Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 479, Điều 476, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 10 và Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phùng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của*

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị O trả số tiền hui còn nợ.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ số tiền hui còn nợ 31.011.750 đồng (Trong đó, vốn 19.800.000 đồng và lãi 11.211.750 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 23/3/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị O có đơn kháng cáo với nội dung:

1. Bà không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ. Bà đồng ý trả cho bà Đ số tiền 6.6000 đồng, bằng hình thức trả mỗi tháng 300.000 đồng.

2. Về tiền lãi: Bà không đồng ý trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ số tiền 11.211.750 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên, do đã hết thời hiệu tính lãi suất từ ngày hui vỡ. Hui đã có lời, bà Đ được hưởng đầu thảo 1.500.000 đồng.

3. Về phần án phí sơ thẩm: Xem xét, miễn giảm án phí cho bà, lý do bà là người cao tuổi, sơ thẩm tuyên bà phải chịu án phí 1.50.587 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim Đ không rút đơn khởi kiện; bị đơn Nguyễn Thị O giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị O về án phí và áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị O là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người làm chứng bà Võ Thị Ngọc G, bà Phạm Thị H, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H và bà Phạm Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[3] Bà Nguyễn Thị Kim Đ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị O trả vốn của 12 lần hụi chưa đóng số tiền $1.650.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ lần} = 19.800.000 \text{ đồng}$ và trả lãi từ lần vi phạm nghĩa vụ, lần thứ 9 ngày 30/12/2013 âm lịch đến ngày khởi đơn kiện ngày 15/5/2020 dương lịch, mức lãi suất 0,75%/tháng trên số vốn còn nợ 19.800.000 đồng. Phía bà O chỉ đồng ý trả cho bà Đ 4 lần hụi chưa đóng $\times 1.650.000 \text{ đồng} = \text{số tiền } 6.600.000 \text{ đồng}$, mỗi tháng trả 300.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi cho bà Đường.

[4] Tại tòa, bà Nguyễn Thị O có cung cấp một tờ giấy ô ngang có nội dung ngày 11/11/2015 bà O có nợ bà Đ 39.000.000 đồng và có trả: ngày 11/11/2015 = 10.000.000 đồng bà Đ nhận, ngày 18/12/2016 = 5.000.000 đồng Trí con bà Đ nhận, ngày 22/01/2017 và ngày 22/11/2017 = 15.000.000 đồng Giao con bà Đ nhận và ngày 22/5/2020 bà C em bà Đ nhận, hiện nay bà O còn nợ bà Đ 8 lần hụi chết chưa đóng. Xét thấy; Tại tòa bà Đ cho rằng các lần trả nợ trên là do bà O trước đây có nợ bà Đ 54.000.000 đồng và trả dần đến ngày 22/5/2020 thì bà O trả 9.000.000 đồng còn lại cho bà C nhận thay, chứ không có tính toán đối với nợ dây hụi này và chính bà C cũng xác nhận bà nhận của bà O số tiền trên dùm cho bà Đ và đúng như bà Đ khai là bà O có nợ tiền trước chứ không có liên quan đến dây hụi này. Do đó, chứng cứ này bà O đưa ra không có liên quan đến phần dây hụi này.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị O chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền 6.6000 đồng và mỗi tháng trả 300.000 đồng, chứ không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ. Xét thấy:

[5.1] Các đương sự đều thống nhất dây hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 30/12/2009 âm lịch (nhằm ngày 13/02/2010), mỗi năm khai 02 lần, bà O có tham gia 01 phần trong dây hụi này và là người lĩnh hụi đầu tiên với số tiền bỏ mỗi phần là 1.350.000 đồng và được nhận mỗi phần số tiền 1.650.000 đồng.

[5.2] Bà Đ cho rằng hụi có 25 phần, nhưng do bà O là chỗ chị em, ngày khai đầu tiên bà O có nguyện vọng hốt hụi, bà Đ gom được 21 phần hụi, trong đó tính luôn cả 01 phần của bà O, nên chỉ giao bà O 20 phần bằng số tiền 33.000.000 đồng ($1.650.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ phần}$), sau khi trừ đầu thảo 1.500.000 đồng, bà O thực lãnh 31.500.000 đồng.

[5.3] Bà O cho rằng hụi chỉ có 20 phần (bao gồm cả phần bà O), bà O chỉ nhận được 19 lần hụi số tiền 31.350.000 đồng, trừ tiền hoa hồng cho chủ hụi 1.500.000 đồng, thực lãnh 29.850.000 đồng. Bà O cung cấp 01 tờ giấy tập học sinh tiêu đề “Tổ Hùng Vốn Dây Đồng Ngày 30/12/209 (lúc 5 giờ) 3.000.000 Dây 1” có thể hiện danh sách tên người được đánh số thứ tự từ 01 đến 20, được bà Đ thừa nhận là do bà Đ viết, bà Đ cho rằng đây là giấy nháp bỏ đi nên không được tính là 20 phần hụi như bà O trình bày. Việc bà Đ nêu trên chưa thuyết phục, nên cấp sơ thẩm xác định dây hụi này bà O chỉ tham gia và lĩnh hụi có 20 phần là có căn cứ.

[5.4] Đối với số tiền hui còn nợ, bà Đ cho rằng bà O chỉ đóng được 08 lần, còn nợ 12 lần hui chết chưa đóng. Bà O trình bày sau khi hót đã đóng được 12 lần, chỉ còn nợ 08 lần hui chết chưa đóng, tại buổi hòa giải tại Tòa án bà O trình bày đóng cho chồng và các con bà Đ gồm ông Võ Văn T, chị Võ Thị Ngọc G và anh Võ Minh P, tại phiên tòa sơ thẩm bà O trình bày từ lần thứ 09 đến lần thứ 12 bà đều đóng cho con bà Đ là anh M và anh P, tuy nhiên việc đóng hui không làm giấy tờ, không người chứng kiến, hiện tại anh M, anh P và ông T đều không có mặt tại địa phương và tại phiên tòa bà Đ và chị G không thừa nhận có nhận tiền hui do bà O đóng như bà O đã trình bày. Lời trình bày của bà O trước sau chưa thống nhất, ngoài lời nói ra, bà O chưa xuất trình được chứng cứ chứng minh đã đóng cho bà Đ ở các lần hui thứ 09, 10, 11 và 12. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà O còn nợ lại bà Đ 12 lần hui chết chưa đóng với tổng số tiền vốn $1.650.000 \text{ đồng} \times 12 = 19.800.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích ở mục [5.1], [5.2], [5.3] và [5.4] thì cấp sơ thẩm buộc bà O trả cho bà Đ tiền vốn là 19.800.000 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của bà O tại mục [5] không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét cáo kháng của bà O không đồng ý trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ số tiền 11.211.750 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên, do đã hết thời hiệu tính lãi suất từ ngày hui vỡ. Hui đã có lời, bà Đ được hưởng đầu thảo 1.500.000 đồng. Xét thấy:

[7.1] Về áp dụng thời hiệu, tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Như vậy, sau khi xét xử thì bà O kháng cáo cho rằng đã hết thời hiệu là không có căn cứ, nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu là có căn cứ và đúng theo quy định nêu trên.

[7.2] Nguyên đơn, yêu cầu tính lãi kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 30/12/2013 âm lịch (nhằm ngày 30/01/2014) đến ngày khởi kiện ngày 15/05/2020 là 75 tháng 15 ngày, mức lãi suất 0,75%/tháng trên số tiền hui 19.800.000 đồng, bằng số tiền lãi là 11.211.750 đồng là phù hợp quy định tại Điều 10, Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường và Điều 305, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đường, buộc bà O có nghĩa vụ trả lãi số tiền 11.211.750 đồng là có căn cứ.

[8] Từ những phân tích ở mục [7.1] và [7.2] thì cấp sơ thẩm buộc bà O trả cho bà Đ số tiền lãi 11.211.750 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của bà O tại mục [7] không có căn cứ chấp nhận.

[9] Từ những phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và buộc bà O trả tiền nợ hui 31.011.750 đồng (Trong đó, vốn 19.800.000 đồng và lãi 11.211.750 đồng) cho bà Đ là phù hợp với qui định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị O là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Xét cáo kháng của bà O yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, miễn giảm án phí sơ thẩm cho bà, lý do bà là người cao tuổi. Xét thấy, bà O là người cao tuổi thì bà được miễn, giảm theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tại Tòa cấp sơ thẩm bà O không có làm đơn xin miễn, giảm án phí Tòa án theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải chịu án phí là đúng. Tuy nhiên, do bà không hiểu và sau đó có đơn xin miễn, giảm án phí là tình tiết mới, nên Hội đồng chấp nhận.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần, nên bà O không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị O. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 479, Điều 476, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 10 và Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hộ, biên, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị O trả số tiền hui còn nợ.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ số tiền hui còn nợ 31.011.750 đồng (Trong đó, vốn 19.800.000 đồng và lãi 11.211.750 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bị đơn bà Nguyễn Thị O được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp 803.000 đồng (tám trăm lẻ ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003174 ngày 03/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Thị O được miễn nộp án phí phúc thẩm.

4. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND T (01);
- Chi cục THADS T(01);
- Phòng KTNV-THA (01);
- Lưu: HSVA - VP (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng